

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SON**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	875.573
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	356.530
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	294.990
2	Thu ngân sách địa phương từ các khoản thu phân chia	61.540
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	519.043
-	Thu bổ sung cân đối	498.977
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.066
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
V	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-
VI	Thu viện trợ	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	875.573
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	871.137
1	Chi đầu tư phát triển	161.148
2	Chi thường xuyên	692.878
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-
5	Dự phòng ngân sách	17.111
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.436
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.436
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	785.319
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	345.130
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	440.189
-	Thu bổ sung cân đối	424.559
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.630
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-
6	Thu viện trợ	
II	Chi ngân sách	785.319
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	706.465
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	78.854
-	Chi bổ sung cân đối	74.418
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.436
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	90.254
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	11.400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.854
-	Thu bổ sung cân đối	74.418
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.436
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	90.254

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	430.000	356.530
I	Thu nội địa	430.000	356.530
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do thành phố quản lý	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	125.240	63.640
	- Thuế giá trị gia tăng	107.580	53.790
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	7.750
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.160	1.100
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	35.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		-
7	Lệ phí trước bạ	60.000	60.000
8	Thu phí, lệ phí	8.100	8.100
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu	-	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	3.300	3.300
	<i>Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</i>	-	-
	<i>Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	800	800
	<i>Lệ phí môn bài</i>	4.000	4.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.360	4.360
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.400	22.400
12	Tiền sử dụng đất (Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý)	148.500	148.500
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số Kiến thiết		-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300	
16	Thu khác ngân sách	26.100	14.530
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	11.500	
	- Thu khác ngân sách địa phương	14.600	14.530
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-
II	Thu viện trợ	-	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NGÂN SÁCH XÃ
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	875.573	785.319	90.254
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	871.137	785.319	85.818
I	Chi đầu tư phát triển	161.148	151.368	9.780
1	Chi đầu tư cho các dự án	146.298	136.518	9.780
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	133.650	123.870	9.780
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	12.648	12.648	
2	Chi đầu tư phát triển khác	14.850	14.850	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.850	14.850	-
II	Chi thường xuyên	692.878	618.557	74.321
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	335.118	334.886	232
2	Chi khoa học và công nghệ	30	30	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	17.111	15.394	1.717
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
VII	Ghi thu ghi chi tiền từ nguồn vốn viện trợ	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.436	-	4.436
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.436		4.436
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	859.737
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	74.418
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	785.319
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	151.368
1	Chi đầu tư cho các dự án	136.518
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.843
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	3.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	103.825
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.350
1.10	Chi đảm bảo xã hội khác	
1.11	Quân sự	500
2	Chi đầu tư phát triển khác (trích nộp quỹ đất)	14.850
II	Chi thường xuyên	618.557
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	334.886
2	Chi khoa học và công nghệ	30
3	Chi y tế, dân số và gia đình	46.231
4	Chi văn hóa - thể thao	6.025
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.010
6	Chi bảo vệ môi trường	34.884
7	Chi các hoạt động kinh tế	84.984
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.840
9	Chi bảo đảm xã hội	25.919
10	Chi an ninh quốc phòng	5.517
11	Chi các nhiệm vụ khác và sự nghiệp khác	23.231
III	Dự phòng ngân sách	15.394
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi thực hiện CTMTQG (Vốn NSTW)	
VI	Ghi thu ghi chi tiền từ nguồn vốn viện trợ	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CTMTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	785.319	151.368	618.557	15.394	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	769.925	151.368	618.557	-	-	-	-	-	-
*	Quản lý nhà nước	245.558	38.225	207.333	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	9.519		9.519			-			
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	33.174	14.850	18.324			-			
3	Phòng Nội vụ	7.307		7.307			-			
4	Phòng Kinh tế	5.612		5.612			-			
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	52.243	14.850	37.393			-			
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.345		3.345			-			
7	Phòng Tư pháp	1.556		1.556			-			
8	Phòng LDTB&XH	33.261		33.261			-			
9	Phòng GD&ĐT	13.729		13.729			-			
10	Phòng Quản lý đô thị	84.175	8.525	75.650			-			
11	Thanh tra	1.637		1.637			-			
*	Khối Đảng	17.619		17.619			-			
1	Thành ủy	17.619		17.619			-			
*	Đoàn thể	6.075		6.075			-			
1	Ủy ban MTTQ	2.077		2.077			-			
2	Hội Phụ nữ	1.204		1.204			-			
3	Đoàn Thanh niên	1.256		1.256			-			
4	Hội Nông dân	1.047		1.047			-			
5	Hội Cựu chiến binh	491		491			-			
*	Hội có tính chất đặc thù	1.032	-	1.032			-			
1	Hội Đông y	410		410			-			
2	Hội Chữ thập đỏ	622		622			-			
*	Đơn vị sự nghiệp	465.875	113.143	352.732	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm y tế	20.669		20.669			-			
2	Trung tâm văn hóa	5.284		5.284			-			
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.933		2.933			-			
4	Đội quản lý trật tự đô thị	3.992		3.992			-			
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.105		3.105			-			
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	126.050	113.143	12.907			-			
7	Ban quản lý chợ giềng vuông	-		-			-			
8	Các trường học công lập	303.842		303.842			-			
*	Các đơn vị nhận hỗ trợ	12.661	-	12.661	-	-	-	-	-	-
1	Công an thành phố	1.556		1.556			-			
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.961		3.961			-			
3	Bảo hiểm xã hội thành phố	1.039		1.039			-			
4	Thị hành án	50		50			-			
5	Chi cục thống kê	55		55			-			
6	Chi cục thuế	200		200			-			
7	Tòa án	300		300			-			
8	Kiểm lâm	80		80			-			
9	Viện kiểm sát	260		260			-			
10	Liên đoàn lao động	70		70			-			
11	Ban an toàn giao thông thành phố	1.300		1.300			-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CQLĐ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng	151.368	14.843	-	-	3.000	-	-	-	118.675	19.290	-	14.850	-	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	113.143	14.843			3.000				80.450	18.290		14.850		
2	Phòng Tài nguyên và môi trường	14.850								14.850					
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Trích nộp quỹ đất tỉnh)	14.850								14.850					
4	Phòng Quản lý đô thị	8.525								8.525	1.000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC, CHI KHÁC NS	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8	8	9	10	11	12	13
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.933								2.933						
4	Đội quản lý trật tự đô thị	3.992								3.992						
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.105								3.105						
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	12.907										12.907				
7	Ban quản lý chợ giềng vuông	-														
8	Các trường học công lập	303.842	303.842													
*	Các đơn vị nhận hỗ trợ	12.661	-	-	1.039	-	-	-	-	6.105	5.517	-	-	-	-	-
1	Công an thành phố	1.556									1.556					
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.961									3.961					
3	Bảo hiểm xã hội thành phố	1.039			1.039											
4	Thi hành án	50								50						
5	Chi cục thống kê	55								55						
6	Chi cục thuế	200								200						
7	Tòa án	300								300						
8	Kiểm lâm	80								80						
9	Viện kiểm sát	260								260						
10	Liên đoàn lao động	70								70						
11	Ban an toàn giao thông thành phố	1.300								1.300						
12	Chi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính	500								500						
13	Kinh phí trích nguồn thu tiền thuê đất về quỹ phát triển đất tỉnh	2.240								2.240						
14	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp)	420								420						
15	Chi dự phòng NSTP từ tăng thu điều tiết 30% còn lại	-														
16	70% CCTL	630								630						
*	Các nhiệm vụ khác	21.105	14.009							7.096						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.394								15.394						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	1.400										1.400				

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	52.250	11.400	7.025	4.375	74.418	-	-	85.818
1	UBND phường Hoàng.V.Thụ	10.000	2.130	880	1.250	8.457			10.587
2	UBND phường Tam Thanh	7.600	1.245	560	685	7.734			8.979
3	UBND phường Vĩnh Trại	14.200	1.985	870	1.115	7.618			9.603
4	UBND phường Đông Kinh	6.900	1.175	300	875	11.523			12.698
5	UBND phường Chi Lăng	6.000	835	385	450	9.021			9.856
6	UBND xã Hoàng Đồng	3.600	1.600	1.600		11.631			13.231
7	UBND xã Quảng Lạc	150	40	40		9.157			9.197
8	UBND xã Mai Pha	3.800	2.390	2.390		9.277			11.667

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH
CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)**Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	4.436	-	-	4.436
1	UBND xã Mai Pha	1.978			1.978
2	UBND xã Hoàng Đồng	1.279			1.279
3	UBND xã Quảng Lạc	1.179			1.179

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TP Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2024			Lũy kế vốn bố trí đến hết 31/12/2024		Kế hoạch vốn năm 2025			Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
							Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSNN	Ngoài nước	Ngân sách cấp trên	Ngân sách cấp huyện				Ngoài nước	Ngân sách cấp trên		Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng							492.860	96.927	0	0	212.759	221.390	221.390	161.148	0	0	161.148	
A	CẤP THÀNH PHỐ							473.710	96.927	0	0	212.759	221.390	221.390	151.368	0	0	151.368	
I	Công tác đo đạc đất đai, địa chính	.						20.078	20.078			23.204	23.204	23.204	14.850			14.850	Phòng TNMT
II	Trích nộp quỹ đất tỉnh	.						76.849	76.849			62.694	62.694	62.694	14.850			14.850	Phòng TCKH
III	Nhiệm vụ quy hoạch							13.399	-	-	-	3.598	3.650	3.650	7.525	-	-	7.525	
1	Kinh phí lập Quy hoạch phân khu phía Tây Bắc thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000	TPLS		8072851	280-332	2024-2025	1630/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	4.280				1.505	1.505	1.505	1.860			1.860	Phòng QLĐT
2	Kinh phí lập Quy hoạch phân khu phía Tây Nam thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000	TPLS		8072850	280-332	2024-2025	1652/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	5.944				2.093	2.093	2.093	2.547			2.547	Phòng QLĐT
3	Kinh phí lập Quy hoạch phân khu Khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000	TPLS		8078730	280-332	2024-2025	324/QĐ-UBND ngày 15/02/2024	1.952				-	0	-	1.950			1.950	Phòng QLĐT
4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 một số phường xã, thành phố Lạng Sơn	TPLS		8078731	280-332	2024-2025		1.223				-	52	52	1.168			1.168	Phòng QLĐT
IV	Giáo dục							97.791	-	-	-	-	-	-	14.843	0	0	14.843	
(1)	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025														0				
1	Xây mới trường Tiểu học Chi Lăng 2	P.Chi Lăng			070-072	2025-2027		94.000				0	0	-	12.343			12.343	Ban QLDA
2	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Liên Cơ	P. Vĩnh Trại			070-072	2025-2027		3.791					0		2.500			2.500	Ban QLDA
V	Quản lý nhà nước							22.497	0	0	0	5.600	14.179	14.179	14.350	0	0	14.350	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025														0				
1	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Lạc	X.Quảng Lạc		8067157	340-341	2023-2025	830/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	3.993				1.600	2.500	2.500	1.490			1.490	Ban QLDA

2	Nâng cấp cải tạo hội trường Thành uỷ - UBND thành phố	P.Vĩnh Trại	8104250	340-341	2024-2025	2584/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	12.666				4.000	6.860	6.860	5.800			5.800	Ban QLDA
(2) Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025																		
2	Hỗ trợ Xây mới trụ sở Công an phường Hoàng Văn Thụ	p. HVT	8067158	340-341	2024-2025		5.838				-	4.519	4.519	1.300			1.300	Công an TP
3	Xây mới trụ sở Khôi dân vận thành phố Lạng Sơn	P.Vĩnh Trại		340-341	2024-2026						-	300	300	5.760			5.760	Ban QLDA
VI Hạ tầng kỹ thuật							94.387	0	0	0	44.559	44.559	44.559	52.020	0	0	52.020	
(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025																		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng	P.Chi Lăng	7769583	280-285	2021-2025	798/QĐ-UBND ngày 13/4/2022; 3107/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	30.420				21.468	21.468	21.468	8.952			8.952	Ban QLDA
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 9, phường Vĩnh Trại (Ao Cạn - Bãi Than)	P.Vĩnh Trại	7843103	280-285	2021-2025	3207/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 3587/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 3044/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	4.322				2.542	2.542	2.542	1.780			1.780	Ban QLDA
3	Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại	P.Vĩnh Trại	7671657	280-285	2017-2025	4102/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1740/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	29.698				4.725	4.725	4.725	20.558			20.558	Ban QLDA
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn	P.Đông Kinh	7672799	280-285	2020-2025	1992/QĐ-UBND ngày 20/9/2020	29.946				15.824	15.824	15.824	12.930			12.930	Ban QLDA
(2) Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025																		
1	Xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ đường Đèo Giang đến cầu Ba Toa	P.Chi Lăng		280-311	2025-2027						0	0	800			800	Ban QLDA	
2	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư khối 2 phường Vĩnh Trại	P.Vĩnh Trại		280-285	2025	7000					0	0	7.000			7.000	Ban QLDA	
VII Văn hoá							-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
(1) Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025																		
1	Nhà văn hóa thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	X.Quảng Lạc		160-161	2024-2026						0	0	2.000			2.000	Ban QLDA	

2	Xây dựng Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Pàn Pè, xã Hoàng Đồng	X.Hoàng Đồng		160-161	2024-2026							0	0	0	1.000			1.000	Ban QLDA		
XIII	Giao thông							148.710	-	-	-	71.098	71.098	71.098	27.940	-	-	27.940			
(1)	Dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2025													0							
1	Chỉnh trang hệ thống vỉa hè điện chiếu sáng, trang trí phường Chi Lăng	tpls			2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	50.638					41.986	41.986	41.986	8.650			8.650			
2	Cải tạo, mở rộng mặt đường giao thông vào thôn Tăng Khám, xã Hoàng Đồng	X.Hoàng Đồng	8047397	280-292	2023-2025	2257/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	5.782					3.900	3.900	3.900	1.580			1.580	Ban QLDA ĐTXD TP		
3	Mở mới đường liên thôn Nà Sèn- Đồi Chè và nâng cấp, mở rộng đường thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	X.Hoàng Đồng	8046807	280-292	2023-2025	2220/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	7.007					3.448	3.448	3.448	3.420			3.420	Ban QLDA ĐTXD TP		
4	Xây dựng các tuyến đường đối ngoại giáp Nhà ở xã hội 2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề, thành phố Lạng Sơn	P.Đông Kinh, X.Mai Pha	7903769	280-292	2021-2025	Số 3595/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 ; số 2903/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	23.488					14.894	14.894	14.894	8.595			8.595	Ban QLDA ĐTXD TP		
(2)	Dự án chuyên tiếp												0	0							
5	Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Trần Đăng Ninh đến Ngã 6), phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn	P.Tam Thanh	8086493	280-292	2024-2025	1423/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	9.975					6.500	6.500	6.500	3.475			3.475	Ban QLDA		
(3)	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025													0							
1	Mở rộng đường Tổ Sơn, phường Chi Lăng	P.Chi Lăng		280-292	2024-2025		820						0	820				820	Ban QLDA		
2	Đường Lương Văn Tri (đoạn Bắc Sơn - Bà Triệu)	P.Hoàng Văn Thụ		280-292	2026-2027		30.000					370	370	370	200			200	Ban QLDA		
3	Cải tạo, chỉnh trang nút giao thông ngã tư đường Lý Thường Kiệt với đường Trần Phú (Khu đô thị Phú Lộc IV)	P.Hoàng Văn Thụ		280-292	2025-2027		21.000						0	200				200	Ban QLDA		
(4)	Dự án khởi công mới 2025													0							
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn	TPLS		280-292	2025							-	0	-	1.000			1.000	Phòng QLĐT		
IX	Chợ											-	-	2.006	2.006	2.006	1.490	-	-	1.490	
(1)	Dự án chuyên tiếp													0							
1	Xây mới Chợ Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	X.Mai Pha	8077982	280-285	2024-2025	2140/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	3.497					2.006	2.006	2.006	1.490			1.490	Ban QLDA		
X	Quân sự											-	0	-	500			500			
(1)	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025													0							
1	Dự án TP01	tpls			2026-2028		27.500						0	500				500	Ban Chỉ huy quân sự thành phố		
BI	CÁP XÃ						19.150					-	-	-	-	-	-	9.780	-	-	9.780

